

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Thay đổi hạn mức giao dịch hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam đối với Thành viên Kinh doanh mã số 003

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Quản lý rủi ro hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 740/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 27/12/2021 về việc Cấp hạn mức giao dịch hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam đối với Thành viên Kinh doanh mã số 003;
- Xét đề nghị của Giám đốc Khối Quản lý rủi ro,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thay đổi hạn mức giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) cho Thành viên Kinh doanh mã số 003 như tại Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực và thay thế Quyết định số: 317/QĐ/TGD-MXV ngày 18/4/2025 kể từ ngày 18/9/2025.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh mã số 003 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLRR, HC./

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01
HẠN MỨC GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN
HÀNG HÓA TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM CỦA
THÀNH VIÊN KINH DOANH MÃ SỐ 003

(Ban hành kèm theo Quyết định số 680/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam
 ngày 18 tháng 9 năm 2025)

I. Danh sách hạn mức giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch ở nước ngoài liên thông	Hạn mức giao dịch (Đơn vị: Hợp đồng)	Hạn mức một lần giao dịch (Đơn vị: Hợp đồng)
1	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	10,000	100
2	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	10,000	100
3	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	10,000	100
4	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	10,000	100
5	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	10,000	100
6	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	10,000	100
7	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	10,000	100
8	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	10,000	100
9	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	10,000	100
10	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	10,000	100
11	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	10,000	100
12	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	10,000	100
13	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	10,000	100
14	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	10,000	100
15	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	10,000	100
16	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	10,000	100
17	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	10,000	100
18	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	10,000	100

19	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	10,000	100
20	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	10,000	100
21	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	10,000	100
22	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	10,000	100
23	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	10,000	100
24	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	10,000	100
25	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	10,000	100
26	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	10,000	100
27	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	100	100
28	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	100	100
29	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	100	100
30	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	100	100
31	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	100	100
32	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	0	0
33	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	500	10
34	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	500	10
35	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	500	10
36	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	500	10
37	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE	Nông sản	CBOT	500	10
38	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE	Nông sản	CBOT	500	10
39	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA	Nông sản	CBOT	500	10
40	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA	Nông sản	CBOT	500	10
41	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE	Nông sản	CBOT	500	10
42	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE	Nông sản	CBOT	500	10
43	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	20	100
44	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	20	100

4596/
 ODICT
 HÓA
 NAM
 10140

Handwritten signature

45	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	20	100
46	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	200	100
47	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	2,000	100
48	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	2,000	100
49	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	2,000	100
50	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	2,000	100
51	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	2,000	100
52	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	1,000	100
53	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	1,000	100
54	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	1,000	100

II. Lưu ý:

- Hạn mức giao dịch sau khi điều chỉnh được bồi đắp.
- Hạn mức giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa đối với từng đối tượng, mặt hàng có thể được thay đổi theo Quyết định của MXV trong từng thời kỳ.

